



第 11 課

ぶんぽう

文法まとめ

1. ～つ
2. Nが「助数詞」あります
3. N(物)を「助数詞」Vます
4. Nが～にいます。
5. Trọn số từ đếm thời gian + V ます
6. Khoảng thời gian に ～回 V ます
7. Số lượng từ だけ/ Danh từ だけ

かいわひょうげん 会話表現

1. いい天気ですね。
2. お出かけですか。
3. ええ、ちょっと 郵便局まで。

かいわ 会話

これ、お願いします

管理人 : いい 天気ですね。 お出かけですか。

ワン : ええ、ちょっと 郵便局まで。

管理人 : そうですか。行ってらっしゃい。

ワン : 行きます。

.....

ワン : これ、オーストラリアまで お願いします。

郵便局員 : はい。船便ですか、航空便ですか。

ワン : 航空便は いくらですか。

郵便局員 : 7,600円です。

ワン : 船便は？

郵便局員 : 3.450円です。

ワン : どのくらい かかりますか。

郵便局員 : 航空便で 7日、船便で 2か月ぐらいです。

ワン : じゃ、船便で お願いします。

かいわ



使用文法 - 表現

1. いい天気ですね。

(Trời đẹp nhỉ)

Khi muốn nói chuyện với người nào đó, người Nhật thường dùng những câu mở đầu liên quan đến chủ đề thời tiết.

Tùy theo thời tiết tại thời điểm nói mà có những cách nói khác nhau:

Ví dụ: 暑いですね。／寒いですね。／すずしいですね。／あたたかいですね。

2. お出かけですか。

(Anh ra ngoài đấy à?)

Hỏi thăm đôi phương.

3. ええ、ちょっと 郵便局^{ゆうびんきょく}まで。

(Tôi đi tới bưu điện một chút)

Đây là cách trả lời ngắn gọn cho mẫu câu số 2.

Dạng đầy đủ của câu chính là ええ、ちょっと 郵便局^{ゆうびんきょく}まで 行きます。

4. これ、オーストラリアまで お願いします。

(Làm ơn gửi cho tôi cái này đến Australia)

Cách nói tắt khi muốn nhờ vả ai đó.

Dạng đầy đủ của câu chính là オーストラリアまでこれを 送ってください お願いします。

Ngoài ra khi nhờ vả ai đó thường dùng thêm お願いします。

5. 船便^{ふなびん}で ねが^{ねが}います。

(Làm ơn hãy gửi cho tôi bằng đường thủy)

Tương tự mẫu trên, dạng đầy đủ của câu này là 船便^{ふなびん}で 送ってください お願いします。

かいわ



え れんしゅう
絵で練習



おわり